

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2022/DS-ST
Ngày: 30-9-2022
V/v tranh chấp về
hợp đồng dân sự - Vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Quốc Thái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Hiến.
2. Ông Nguyễn Văn Ánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Mỹ Linh - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Xuân Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2022/TLST-DS ngày 18/01/2022, về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự - Vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 732/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Lê Thanh L**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: **Số H, Tổ B, ấp T, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.**

Người đại diện hợp pháp của anh **L**: Ông **Hồ Văn T**, sinh năm 1970, địa chỉ: **Số A, đường P, Tổ 30, Khóm D, Phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp** là người đại diện theo ủy quyền (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 15/11/2021, số chứng thực 17, quyền số 01/2021-SCT/CK,ĐC của **Ủy ban nhân dân Phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp**) (Có mặt).

2. Bị đơn: **Nguyễn Văn L1**, sinh năm 1972 (Có mặt).

Nguyễn Thị Q, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: **Ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.**

Người đại diện hợp pháp của ông **L1**, bà **Q**: Anh **Phạm Minh T1**, sinh năm 1990, địa chỉ: **Khóm D, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp** là người đại diện

theo ủy quyền (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 15/3/2022, số chứng thực 0979, quyền số 02/2022/TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng C) (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Từ Thị Hồng N, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số I, Lê Quý Đ, tổ C, khóm A, Phường A, thành phố C, Đồng Tháp (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, ông Hồ Văn T là đại diện theo ủy quyền của ông Lê Thanh L trình bày:

Anh L và vợ chồng ông L1, bà Q quen biết nhau do anh Lê Văn H (bạn anh L) giới thiệu. Vào ngày 07/5/2021, anh L có cho vợ chồng ông L1, bà Q mượn số tiền 2.400.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng) để trả nợ ngân hàng, với sự chứng kiến của anh Lê Văn H. Vợ chồng ông L1 và bà Q có viết biên nhận và thế chấp 03 thửa đất cho anh L gồm: Thửa 1016, diện tích 6.211,9m²; Thửa 446, diện tích 12.084m²; Thửa 1013, diện tích 6.846,1m², cùng tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do ông L1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời hạn mượn bắt đầu tính từ ngày 07/5/2021 đến ngày 12/5/2021, chỉ cho mượn không có tính lãi.

Đến ngày 30/6/2021, vợ chồng ông L1, bà Q có trả cho anh L số tiền 1.800.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm triệu đồng) có làm biên nhận do ông L1, bà Q giữ, anh L cũng đồng ý trả cho ông L1, bà Q giấy chứng nhận quyền sử dụng 03 thửa đất nêu trên. Số tiền còn lại là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng), ông L1 và bà Q hứa sẽ trả cho anh L trong vòng 01 tháng, nhưng đến nay vẫn không trả mặc dù anh L đã nhắc nhở nhiều lần.

Nay, ông T đại diện cho anh Lê Thanh L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn L1 và bà Nguyễn Thị Q liên đới trả cho anh L số tiền nợ còn lại là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của anh L là Biên nhận ngày 07/5/2021 (bản chính).

Đối với lời trình bày của bị đơn, cho rằng anh L có nhận số tiền 820.000.000 đồng của ông L1 và bà Q. Ông T cho rằng anh L có nhận số tiền 820.000.000 đồng nhưng là nhận thay cho bà Từ Thị Hồng N và đã chuyển số tiền trên cho bà N. Số tiền 820.000.000 đồng là ông L1, bà Q trả cho khoản nợ 1.400.000.000 đồng của bà N. Do giãn cách trong thời gian dịch bệnh nên bà N không xuống Thấp M để nhận tiền từ ông L1, bà Q được nên nhờ anh L nhận thay, số tiền 820.000.000 đồng này không liên quan đến khoản nợ còn lại của ông L1, bà Q với anh L.

Tại phiên tòa: Ông T đại diện cho anh Lê Thanh L xác định ông L1, bà Q đã trả số tiền 100.000.000 đồng theo như trình bày của bị đơn gồm một lần là 60.000.000 đồng và một lần 40.000.000 đồng nên rút lại một phần yêu cầu khởi

kiện, chỉ yêu cầu ông L1, bà Q trả số tiền còn nợ là 500.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

** Theo Tờ tự khai ngày 09/02/2022, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, anh Phạm Minh T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông L1, bà Q trình bày:*

Vào ngày 07/5/2021 gia đình ông L1, bà Q có vay tiền của anh Lê Thanh L để đảo nợ Ngân hàng B - Chi nhánh huyện T với số tiền là 2.400.000.000 đồng thì anh Lê Thanh L có lấy tiền lãi của ông L1, bà Q 02 lần, lần thứ nhất là 60.000.000 đồng, lần thứ hai là 40.000.000 đồng, khi ông L1, bà Q đưa lãi thì anh L không có làm giấy tờ gì hết), lúc này ông L1, bà Q có thể chấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1016 với diện tích 6.211,9m²; Thửa 446, diện tích 12.084m²; Thửa 1013, diện tích 6.846,1m², cùng tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã P, huyện T do ông L1 đứng tên cho anh L.

Sau đó, ông L1 và bà Q có liên hệ anh L để nhận lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để nhờ anh Lê Thanh L liên hệ cho ông L1, bà Q vay tại Ngân hàng Nam Á tỉnh Đ với số tiền là 3.000.000.000 đồng. Trong thời gian này thì ông L1, bà Q đã đi đăng ký cập lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ chính quy thành các thửa 49, diện tích 1.029,2m²; thửa 43, diện tích 6.841,3m², cùng tờ bản đồ số 41 và thửa 378, diện tích 17.140,3m², tờ bản đồ số 4. Hiện nay, các thửa đất trên vẫn còn thế chấp tại Ngân hàng TMCP N – CN Đồng Tháp.

Đến ngày 30/6/2021 thì Ngân hàng N giải ngân và đưa cho ông L1, bà Q tiền mặt với số tiền là 2.000.000.000 đồng. Khi nhận được 2.000.000.000 đồng thì ông L1, bà Q có trả cho anh Lê Thanh L với số tiền 1.800.000.000 đồng. Lúc đó ông L1, bà Q chỉ còn nợ lại anh L số tiền 600.000.000 đồng.

Ngày 14/7/2021 Ngân hàng N tiếp tục giải ngân cho ông L1, bà Q số tiền là 1.000.000.000 đồng. Sau đó, ông L1, bà Q có đưa số tài khoản của anh Huỳnh Văn K Nguyễn để Ngân hàng chuyển về. Lúc đó, anh Huỳnh Văn K Nguyễn có chở ông L1 đến Ngân hàng B – Chi nhánh huyện T để rút với số tiền là 997.725.000 đồng. Lúc đó ông L1 có gọi điện thoại kêu anh L xuống nhận tiền thì anh L nói xuống không được và trả lời là kêu ông L1 chuyển khoản nhưng lúc đó anh L không có cho số tài khoản cho ông L1 để chuyển khoản. Sau đó thì anh L có điện thoại lại cho ông L1 là anh L có nhờ bạn lại nhận tiền. Khi đến nơi thì ông L1 có đưa số tiền là 820.000.000 đồng tại sân Ngân hàng B có anh Huỳnh Văn Kiêm Nguyễn chứng k, do tin tưởng anh L nên không kêu bạn của anh L viết biên nhận. Bạn của anh L thì không biết tên, địa chỉ. Lúc đó anh L có hứa là làm biên nhận rồi chụp hình gửi xuống nhưng anh L không gửi, thời điểm đó do Chỉ thị 16 của Chính Phủ nên ông L1 cũng không đi lên C được. Do tin tưởng anh em nên ông L1, bà Q đã hủy biên nhận rồi nhưng không ngờ anh L lại thừa kiện ông L1, bà Q với số tiền 600.000.000 đồng. Tổng cộng ông L1, bà Q vay của anh L1 với số tiền là 2.400.000.000 đồng. Nhưng ông L1, bà Q đã đưa tiền gốc và tiền lãi là 2.720.000.000 đồng nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thanh L không đồng ý trả cho anh L số tiền 600.000.000 đồng.

Tại phiên họp, anh **T1** đại diện cho ông **L1**, bà **Q** không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu ông **L1**, bà **Q** trả số tiền 500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, anh **T1** đại diện cho ông **L1**, bà **Q** xác định chỉ vay tổng cộng số tiền là 2.400.000.000 đồng. Đối với biên nhận ngày 03/6/2021 thì ông **L1**, bà **Q** chỉ ký tên chứ không có nhận tiền của bà **N**.

Tổng cộng, ông **L1** và bà **Q** đã trả cho anh **L** là 2.720.000.000 đồng, hiện nay không còn nợ anh **L** nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh **L**. Đối với số tiền 320.000.000 đồng đã trả thừa, khi nào ông **L1**, bà **Q** có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Từ Thị Hồng N** trình bày:*

Ngày 03/6/2021, anh **L** có đưa vợ chồng ông **L1**, bà **Q** đến nhà bà **N** để vay số tiền 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng), có làm biên nhận. Bà **N** đã đưa tiền mặt cho ông **L1**, bà **Q** số tiền 1.400.000.000 đồng tại nhà bà **N**.

Đến khoảng tháng 7 năm 2021, anh **L** có đem số tiền 820.000.000 đồng đến nhà bà **N** để trả cho ông **L1**, bà **Q** đối với khoản vay 1.400.000.000 đồng. Hiện nay, ông **L1** và bà **Q** chỉ còn nợ bà **N** số tiền 580.000.000 đồng.

Trong vụ án này, bà **N** không có yêu cầu gì và xin được vắng mặt tất cả các phiên họp hòa giải, các phiên tòa xét xử của Tòa án.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh **Lê Thanh L**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tháp Mười.

Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Anh **L** khởi kiện yêu cầu ông **L1**, bà **Q** trả số tiền nợ vay theo biên nhận ngày 07/5/2021 và bị đơn có địa chỉ cư trú tại **ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp** nên căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác

định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự - Vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Theo biên nhận ngày 07/5/2021, ông **L1** và bà **Q** có vay của anh **L** số tiền 2.400.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, không tính lãi, thời hạn vay 05 ngày. Ông **L1** và bà **Q** có thể chấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: Thửa 1016, diện tích 6.211,9m²; Thửa 446, diện tích 12.084m²; Thửa 1013, diện tích 6.846,1m², cùng tờ bản đồ số 5, tọa lạc **ấp M, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp** do ông **L1** đứng tên.

Sau đó, ông **L1** và bà **Q** có trả cho anh **L** tiền vốn 1.800.000.000 đồng và anh **L** đã trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp cho ông **L1**, bà **Q**. Xét, nguyên đơn thừa nhận ông **L1**, bà **Q** đã trả số tiền 1.800.000.000 đồng nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh.

[2.2] Bị đơn cho rằng đã trả tiền lãi cho anh **L** được 02 lần, lần thứ nhất 60.000.000 đồng và lần thứ hai là 40.000.000 đồng. Phía nguyên đơn thừa nhận có nhận số tiền tổng cộng 100.000.000 đồng của bị đơn và đồng ý trừ vào số tiền còn nợ 600.000.000 đồng, nên bị đơn chỉ còn nợ số tiền 500.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông **T** đại diện cho anh **L** tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 100.000.000 đồng, chỉ yêu cầu các bị đơn trả số tiền còn nợ là 500.000.000 đồng. Xét, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Đối với số tiền 820.000.000 đồng, bị đơn cho rằng đã trả cho anh **L** gồm vốn vay và tiền lãi, không có làm biên nhận với anh **L**. Phía nguyên đơn thừa nhận có nhận số tiền 820.000.000 đồng từ ông **L1**, bà **Q** nhưng số tiền trên dùng để trả cho khoản vay 1.400.000.000 đồng mà ông **L1**, bà **Q** nợ bà **Từ Thị Hồng N**.

Theo lời khai, bà **N** thừa nhận có nhận số tiền 820.000.000 đồng từ anh **L**. Tuy nhiên, xét lời khai của phía nguyên đơn và lời trình bày của bà **N** có mâu thuẫn vì bà **N** cho rằng số tiền 820.000.000 đồng do bà **N** nhận trực tiếp từ anh **L**, trong khi lời khai của ông **T** xác định số tiền trên do anh **Kiểm N1** chuyển khoản cho bà **N**.

Mặt khác, anh **Kiểm Nguyễn k1** thừa nhận quen biết bà **N**, cũng không có chuyển khoản số tiền nào cho bà **Nhi đồng t** Tòa án đã yêu cầu ông **T** cung cấp chứng cứ chứng minh việc chuyển khoản số tiền trên nhưng ông **T** không cung cấp được.

Phía nguyên đơn cho rằng ông **L1**, bà **Q** trả số tiền trên cho bà **N**, trong khi ông **L1**, bà **Q** còn nợ anh **L** số tiền 600.000.000 nhưng anh **L** lại không yêu cầu bị đơn trả cho khoản nợ của mình trước là chưa phù hợp tình tiết khách quan của vụ

án. Bên cạnh đó, bị đơn là ông **L1** xác định số tiền trên là dùng để trả cho khoản nợ của ông **L1**, bà **Q** với anh **L**, không phải trả cho bà **N**.

Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với việc **T**, bà **N** thừa nhận anh **L** đưa số tiền 820.000.000 đồng cho bà **N**, nếu có yêu cầu thì anh **L** có quyền khởi kiện bằng vụ án khác để yêu cầu bà **N** trả lại số tiền trên.

[4] Bị đơn trình bày chỉ nợ anh **L** số tiền 2.400.000.000 đồng nhưng đã trả cho anh **L** tổng số tiền là 2.720.000.000 đồng. Nếu bị đơn có yêu cầu anh **L** hoàn trả lại số tiền chênh lệch thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Đối với khoản nợ 1.400.000.000 đồng giữa ông **L1**, bà **Q** với bà **N** sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[7] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
2. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của **Lê Thanh L** về việc yêu cầu ông **Nguyễn Văn L1** và bà **Nguyễn Thị Q** có trách nhiệm liên đới trả cho anh **L** số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).
3. Về án phí: Anh **Lê Thanh L** phải chịu 24.000.000 đồng (Hai mươi bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001841 ngày 21/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Anh **L** còn phải nộp tiếp số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).
4. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt

có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND Tỉnh ĐT;
- VKSND huyện Tháp Mười;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, (Th).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Quốc Thái